
Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.148.284.764	350.116.372.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.586.861.025	724.492.347
1. Tiền	111	V.01	10.586.861.025	724.492.347
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.387.174.129	16.516.493.151
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.387.174.129	16.516.493.151
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		314.592.286.082	319.654.973.338
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		203.607.761.404	222.288.953.193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.938.678.217	3.040.936.657
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.400.000.000	
6. Các khoản phải thu khác	136		136.645.846.461	128.325.083.488
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		13.919.467.422	13.156.654.505
1. Hàng tồn kho	141	V.02	13.919.467.422	13.156.654.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		662.496.106	63.759.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		662.496.106	63.759.389
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.894.763.566.881	1.910.648.431.541
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
II. Tài sản cố định	220		638.383.998.631	652.985.993.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	476.851.859.507	490.684.623.245
- Nguyên giá	222		1.232.923.286.028	1.233.234.569.392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(756.071.426.521)	(742.549.946.147)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	161.532.139.124	162.301.369.892
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.467.860.876)	(37.698.630.108)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.913.940.641	4.913.940.641
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.913.940.641	4.913.940.641
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.247.226.258.080	1.247.226.258.080
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02A	1.247.226.258.080	1.247.226.258.080
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.239.369.529	5.522.239.683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	4.239.369.529	5.522.239.683
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.305.911.851.645	2.260.764.804.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1/2023
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		810.580.533.238	833.516.008.860
I. Nợ ngắn hạn	310		112.185.435.851	141.213.742.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.475.008.166	30.848.840.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		395.888.700	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	14.673.367.210	25.237.923.601
4. Phải trả người lao động	314		1.094.469.260	4.393.024.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	9.794.812.690	7.806.784.933
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.276.134.982	4.230.100.538
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		61.728.790.751	66.787.979.068
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.746.964.092	1.909.090.146
II. Nợ dài hạn	330		698.395.097.387	692.302.266.449
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	698.395.097.387	692.302.266.449
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.495.331.318.407	1.427.248.795.411
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	1.495.331.318.407	1.427.248.795.411
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		621.905.212.110	553.822.689.114
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		190.681.917.726	190.681.917.726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		431.223.294.384	363.140.771.388
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.305.911.851.645	2.260.764.804.271

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước (Năm trước)
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	128.575.392.083	146.126.676.291	128.575.392.083	146.126.676.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		128.575.392.083	146.126.676.291	128.575.392.083	146.126.676.291
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	27.644.768.719	47.012.479.194	27.644.768.719	47.012.479.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		100.930.623.364	99.114.197.097	100.930.623.364	99.114.197.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	254.158.317	175.264.786	254.158.317	175.264.786
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	21.319.892.840	24.020.731.131	21.319.892.840	24.020.731.131
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.578.821.410	23.279.659.701	20.578.821.410	23.279.659.701
8. Chi phí bán hàng	24			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.806.785.013	4.333.305.183	3.806.785.013	4.333.305.183
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.058.103.828	70.935.425.569	76.058.103.828	70.935.425.569
11. Thu nhập khác	31	VI.14	176.511.263	131.708.153	176.511.263	131.708.153
12. Chi phí khác	32		510.563.711		510.563.711	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(334.052.448)	131.708.153	(334.052.448)	131.708.153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		75.724.051.380	71.067.133.722	75.724.051.380	71.067.133.722
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.641.528.384	3.640.069.587	7.641.528.384	3.640.069.587
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		68.082.522.996	67.427.064.135	68.082.522.996	67.427.064.135
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	75.724.051.380	71.067.133.722
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	14.290.711.142	16.098.716.124
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(254.158.317)	(175.264.786)
Chi phí lãi vay	06	20.578.821.410	23.279.659.701
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	110.339.425.615	110.270.244.761
Tăng giảm các khoản phải thu	09	10.460.687.256	(33.813.065.424)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(762.812.917)	272.556.973
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(24.365.006.943)	1.904.028.010
Tăng giảm chi phí trả trước	12	684.133.437	(561.830.888)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.589.858.132)	(24.808.501.805)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(15.304.845.780)	(6.145.836.300)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	68.477.400	131.708.153
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(47.043.457.684)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.486.742.252	47.249.303.480
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.500.920.909)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	110.000.000	
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.400.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	874.216.144	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(5.916.704.765)</i>	<i>-</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98.119.443.925	63.916.728.697
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97.826.872.734)	(54.471.302.327)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(240.000)	(54.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>292.331.191</i>	<i>9.391.426.370</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>724.492.347</i>	<i>29.581.766.618</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>10.586.861.025</i>	<i>86.222.496.468</i>

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 15 ngày 16/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/03/2023, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.

- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	324.124.036	106.528.836
- Tiền gửi ngân hàng	10.262.736.989	617.963.511
Cộng	10.586.861.025	724.492.347
2 Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ	13.836.155.106	13.156.654.505
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.312.316	
Cộng	13.919.467.422	13.156.654.505
2A Đầu tư vào công ty con		
- Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	25.500.000.000
- Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đaklo 4	181.000.000.000	181.000.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đakrobaye	178.000.000.000	178.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Nậm La	500.326.258.080	500.326.258.080
- Công ty TNHH MTV nhà máy TĐ Thác Ba	266.000.000.000	266.000.000.000
- Công ty CP Cơ điện VCP	19.900.000.000	19.900.000.000
Cộng	1.247.226.258.080	1.247.226.258.080

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	679.583.671.830	544.252.717.881	6.556.806.335	2.811.373.346	30.000.000	1.233.234.569.392
- Mua trong kỳ			1.500.920.909			1.500.920.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán			(1.812.204.273)			(1.812.204.273)
Số dư cuối năm	679.583.671.830	544.252.717.881	6.245.522.971	2.811.373.346	30.000.000	1.232.923.286.028
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	304.874.509.113	430.409.478.973	4.806.051.997	2.429.906.064	30.000.000	742.549.946.147
- Khấu hao trong kỳ	5.980.457.772	9.132.355.830	187.955.490	32.915.555		15.333.684.647
- Thanh lý, nhượng bán			(1.812.204.273)			(1.812.204.273)
Số dư cuối năm	310.854.966.885	439.541.834.803	3.181.803.214	2.462.821.619	30.000.000	756.071.426.521
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	374.709.162.717	113.843.238.908	1.750.754.338	381.467.282	0	490.684.623.245
- Tại ngày cuối kỳ	368.728.704.945	104.710.883.078	3.063.719.757	348.551.727	0	476.851.859.507

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	37.698.630.108	37.698.630.108
Số dư đầu kỳ	37.689.630.108	37.689.630.108
- Khấu hao trong kỳ	769.230.768	769.230.768
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	38.467.860.876	38.467.860.876
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	162.301.369.892	162.301.369.892
- Tại ngày cuối kỳ	161.532.139.124	161.532.139.124
5 Chi phí trả trước dài hạn		
	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	1.213.791.769	1.618.388.916
- Chi phí công cụ dụng cụ	0	25.946.985
- Chi phí khác	3.025.577.760	3.877.903.782
Cộng	4.239.369.529	5.522.239.683
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	3.814.371.642	4.426.063.227
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.626.826.683	15.290.144.079
- Thuế thu nhập cá nhân	223.775.901	1.187.502.594
- Thuế tài nguyên	3.008.392.984	4.334.213.701
Cộng	14.673.367.210	25.237.923.601
7 Chi phí phải trả		
	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	9.794.812.690	7.806.784.933
Cộng	9.794.812.690	7.806.784.933
8 Vay và nợ dài hạn		
	Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	162.452.240.228	157.100.480.720
- Trái phiếu phát hành	535.942.857.159	535.201.785.729
Cộng	698.395.097.387	692.302.266.449

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	752.398.790.000	29.589.351.149	5.940.175.148	278.843.707.726	1.066.772.024.023
- Lãi trong kỳ trước				363.140.771.388	363.140.771.388
- Tăng vốn chủ sở hữu	85.497.790.000			(85.497.790.000)	0
- Chia cổ tức					0
- Giảm khác				(2.664.000.000)	(2.664.000.000)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	29.589.351.149	5.940.175.148	553.822.689.114	1.427.248.795.411
- Lãi trong kỳ này				68.082.522.996	68.082.522.996
- Tăng vốn chủ sở hữu					0
- Chia cổ tức					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	29.589.351.149	5.940.175.148	621.905.212.110	1.495.331.318.407

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	127.748.995.940	126.403.139.274
- Doanh thu khác	826.396.143	19.723.537.017
Cộng	128.575.392.083	146.126.676.291
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	26.818.372.576	27.840.138.598
- Giá vốn khác	826.396.143	19.172.340.596
Cộng	27.644.768.719	47.012.479.194
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	254.158.317	175.264.786
Cộng	254.158.317	175.264.786
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	20.578.821.410	23.279.659.701
- Chi phí tài chính khác	741.071.430	741.071.430
Cộng	21.319.892.840	24.020.731.131
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	100.000.000	0
- Thu nhập khác	76.511.263	131.708.153
Cộng	176.511.263	131.708.153

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ
NĂNG LƯỢNG
VCP

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHẠM VĂN MINH

